

TRẦN SỸ LANG - HOÀNG LÊ CHÍNH

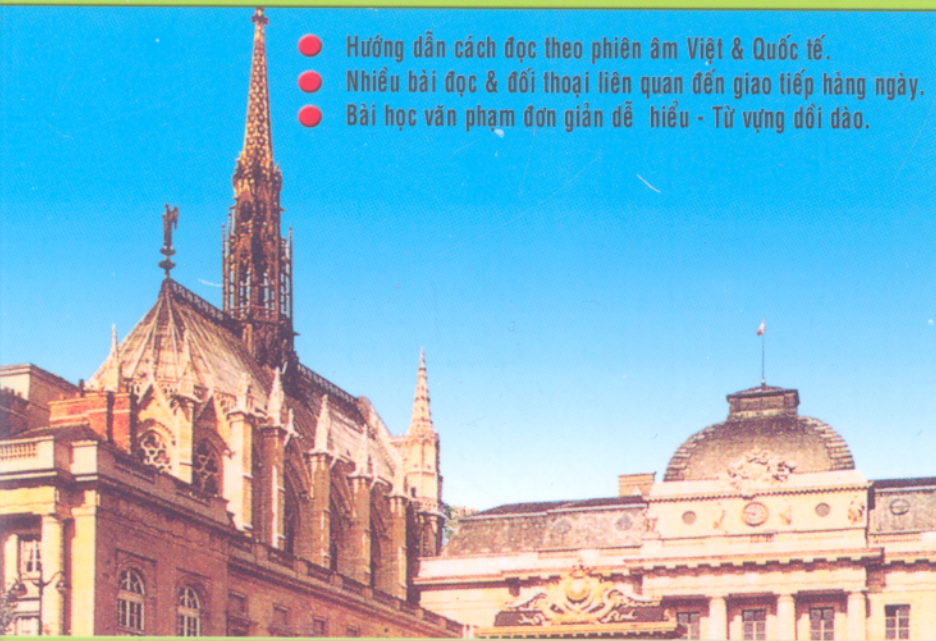
TẬP 2

Tự học

TIẾNG PHÁP

(Le Français sans maître)

- Hướng dẫn cách đọc theo phiên âm Việt & Quốc tế.
- Nhiều bài đọc & đối thoại liên quan đến giao tiếp hàng ngày.
- Bài học văn phạm đơn giản dễ hiểu - Từ vựng dồi dào.



TRẦN SỸ LANG - HOÀNG LÊ CHÍNH

TỰ HỌC TIẾNG PHÁP

(Le Français sans maître)

TẬP 2

• Tái bản lần thứ 4 •

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

Cùng bạn đọc

Trong tập 2, bộ *Le Français Sans Maître*, chúng tôi chú ý nhiều đến vấn đề đàm thoại cùng cách sử dụng các loại từ, đặc biệt là các *verbe* và các *pronom*.

Bên cạnh các bài đàm thoại là danh mục từ ngữ. Khi đọc đàm thoại, không chỉ là học các mẫu câu để có thể nói chuyện mà bạn cần chú ý đến tình huống của cuộc đàm thoại để hiểu được cách sử dụng *Temps* và *Mode* của một động từ. Ngoài ra bạn cũng cần chú ý, khi đặt một câu hỏi thì thứ tự của các loại từ như thế nào, khi trả lời phủ định thì thứ tự các loại từ đó khác với một câu xác định làm sao. Sự thay đổi giống (*feminin* hay *masculin*) của một "nom" và một "adjectif" cũng quan trọng như sự thay đổi số (*singulier* hay *pluriel*) của hai loại từ đó nên bạn cần ghi nhận. Lời giải đôi khi không sáng tỏ bằng tự bạn nhận xét để nhớ để hiểu.

Ở mỗi bài học, phần từ ngữ và đàm thoại chúng tôi đều có dịch sang tiếng Việt. Phần tiếng Việt này chúng tôi đặt ở cuối sách để bạn tra cứu; điều này nhằm mục đích khuyến khích bạn đọc nhớ lại những gì đã học ở tập một và suy diễn từ ý của câu để tìm ra nghĩa của mỗi từ.

Học tiếng nước ngoài, cần thiết phải đọc và phải nói được cho nên bạn phải đọc đi đọc lại một từ, một câu cho thật nhuần nhuyễn, cho quen miệng. Tập nói với một người bạn là một điều hay để bạn tự nhiên và dạn dĩ hơn khi tiếp xúc với người lạ.

Trong tập 3, chúng tôi sẽ hệ thống hoá các loại từ, các tình huống và các mẫu câu tùy theo từng loại ít nhất là Verbe. Chúng tôi rất mong các bạn thường đọc lại tập 1 và tập 2 của bộ sách này để có ý niệm căn bản về tiếng Pháp hầu có thể tiếp nhận những điều phức tạp hơn ở tập 3.

Chúc các bạn thành công.

Người biên soạn
Hoàng Lê Chính

Phần I

MẤY ĐIỂM CĂN BẢN

I- Ký hiệu phiên âm quốc tế tiếng Pháp

[i] vali, midi	[ɛ̃] faim	[g] gai, gant
[e] aimé, changé	[œ] commun, lundi	[f] fait, frère
[ɛ̃] étais, aimais	[ɑ̃] dans, temps	[v] va, vous
[ɑ] ma, sa	[ɔ̃] contre, monter	[s] savoir, se
[œ] bleuâtre, pâte	[j] grille, fille	[z] disent, rose
[ɔ] corde, porte	[ɥ] bruit, nuit	[ʃ] cha, cheval
[o] dynamo, métro	[w] toi, noir	[ʒ] joli, jardin
[u] douleur, caillou	[p] papa, partir	[m] maman
[y] muet, du	[b] bon, barbe	[n] nez, non
[ø] deux, queue	[t] te, tante	[ɲ] montagne
[œ] leur, heurter	[d] donc, demeurer	[l] le, la
[ə] acheter, cerise	[k] qui, quoi	[r] riz, rêve

II- Bảng chữ cái tiếng Pháp (Alphabet Français) :

Chữ hoa (Lettres Majuscules)	Chữ thường (Lettres Minuscules)	Phát âm (Prononciation)
A	a	a
B	b	bê

C	c	xê
D	d	đê
E	e	ơ
F	f	e-phờ
G	g	giê
H	h	hasờ
I	i	i
J	j	gi
K	k	ca
L	l	en-lờ
M	m	em-mơ
N	n	en-nơ
O	o	ô
P	p	pê
Q	q	kuy
R	r	e-rờ
S	s	ê-xờ
T	t	tê
U	u	uy
V	v	vê
W	w	đúp-blơ -vé
X	x	ich-xờ
Y	y	i-gờ-réc
Z	z	zét

III- Các loại từ :

1. Le nom

* *Viết tắt của Nom là N.*

- nom commun : crayon, chat, étudiant...

- nom propre : La France, Marie, Paris...

Khi sử dụng một "nom" cần biết nó *giống* (genre) là "féminin" hay "masculin", nó số "singulier" hay "pluriel".

2. L'article : (đứng trước tiếng "nom")

- L'article défini : le, la, les.

- L'article indéfini : un, une, des.

- Article contracté : au (à le), aux (à les), du (de le),
des (de les)

- Article partitif

3. L'adjectif : (đứng sau tiếng "nom" và cũng có thể đứng trước tiếng "nom").

* *Viết tắt của adjectif là adj.*

- Un grand homme khác nghĩa với Un homme grand.

- Un petit homme khác nghĩa với Un homme petit.

Bạn cần nhớ các loại adjectif :

a/ Adjectif qualificatif : triste, gai, noir, grand, petit,
sérieux ...

b/ Adjectif possessif : mon, mes, notre ...

c/ Adjectif démonstratif : ce, cet, cette, ces

d/ Adjectif interrogatif : quel, quelle ...

- *Quel* crayon prenez - vous ?

(Bạn lấy cây bút chì nào ?)

- *Quelle* couleur est votre crayon ?

(Cây bút chì của bạn màu gì ?)

e/ Adjectif indéfini : autre, aucun, certain ...

f/ Adjectif numéral : un, deux, trois ... premier,
second, troisième...

4. Le pronom

* *Viết tắt của pronom là pron.*

Các loại pronom :

a/ Pronom personnel :

- Pronom sujet : Je, tu, il, elle ...

- Pronom complément : me, te, nous, vous, le, la, les
... lui, leur ...

b/ Pronom possessif : le mien, le tien, la mienne ...

c/ Pronom interrogatif : lequel, laquelle, lesquels ...

d/ Pronom démonstratif : celui-ci, celui-là, celle-ci, celle-
là ...

e/ Pronom indéfini : quelqu'un, personne, tout, rien...

f/ Pronom relatif : qui, que, où, dont ...

5. Le Verbe

* *Viết tắt của Verbe là V.*

Bạn cần phân biệt :

- Verbe intransitif : nội động từ.

- Verbe transitif : ngoại động từ

Về cách chia, người ta chia Verbe làm 3 nhóm :

- **Nhóm I** : tận cùng bằng **ER** : chanter, aimer, écouter...

- **Nhóm II** : tận cùng bằng **IR** : finir, rougir, grandir ...
(cần thận, có thể lẫn lộn với nhóm III).

- **Nhóm III** : tận cùng bằng **IR, IRE, DRE, TRE** ...

6. L'adverbe (đứng trước hoặc sau verbe, đứng trước adjectif, đứng trước một adverbe khác).

* *Viết tắt của adverbe là adv.*

7. La préposition : à, de, pour ...

* *Viết tắt là pré.*

8. La conjonction : et, donc, lorsque ...

* *Viết tắt là conj.*

9. L'interjection : Ah, Hélas, Oh ...

* *Viết tắt là inter.*

Những loại từ từ 6 đến 9 : không biến dạng (invariable).

Những loại từ từ 1 đến 5 : biến dạng theo yêu cầu giống, số, thời gian và cách (variable).

IV- Các loại dấu trong câu :

- | | | |
|--|---|-----|
| 1. Le point (chấm) | : | . |
| 2. La virgule (phẩy) | : | , |
| 3. Le point virgule (chấm phẩy) | : | ; |
| 4. Les points de suspension (nhiều chấm) | : | ... |
| 5. Les parenthèses (ngoặc đơn) | : | () |

- | | | |
|---------------------------------------|---|-----|
| 6. Les guillemets (ngoặc kép) | : | " " |
| 7. Le point d'interrogation (dấu hỏi) | : | ? |
| 8. Le point d'exclamation (chấm than) | : | ! |
| 9. Le trait d'union (gạch nối) | : | - |
| 10. Le tiret (cái gạch) | : | _ |

V- Vần :

1. e, eu, œu : phát âm ơ nhưng có khác biệt khi phát âm e, eu và œu.

- | | | |
|---------------|---|--------------|
| 2. o, au, eau | : | phát âm ô. |
| 3. è, ai | : | phát âm e. |
| 4. é, et, ê | : | phát âm ê. |
| 5. oi | : | phát âm oa. |
| 6. an, en | : | phát âm ăng. |
| 7. on | : | phát âm ông. |
| 8. ou | : | phát âm u. |

(Các bạn hãy xem lại các phần trên trong Le Français Sans Maître (1)).

Tập phát âm theo phiên âm quốc tế :

- Je suis	[ʒəsy]	- Nous sommes	[nuʒom]
- Tu es	[tyɛ]	- Vous êtes	[vuʒɛt]
- Il est	[ilɛ]	- Ils sont	[ilsɔ̃]
+ J'ai	[ʒe]	+ Nous avons	[nuʒavɔ̃]
+ Tu as	[tya]	+ Vous avez	[vuʒavɛ]
+ Il a	[ila]	+ Ils ont	[ilzɔ̃]